

NỘI DUNG VỤ ÁN

Thực hiện kế hoạch xây dựng nhà máy nhiệt điện H, Ủy ban nhân dân thành phố H (UBND) đã thu hồi và giao đất cho Công ty nhiệt điện H thuê (gọi tắt là Công ty).

Ngày 20/4/2004, UBND thành phố H ban hành Quyết định số 1134/QĐ-UB giao đất cho Công ty để xây dựng khu tái định cư tại xã Tam H, huyện T, thu hồi 47.482,4m² đất tại xã Tam H.

Ngày 09/8/2004, UBND thành phố H ban hành Quyết định số 2207/QĐ-UB giao đất cho Công ty để xây dựng khu tái định cư tại xã Tam H, huyện T (đợt 2), thu hồi 3.888,2m² đất tại xã Tam H.

Ngày 27/4/2004, UBND thành phố H ban hành Quyết định số 1228/QĐ-UB phê duyệt phương án đền bù khi giao đất cho Công ty để xây dựng khu tái định cư tại xã Tam H.

Đất của gia đình ông Lại Văn L bị thu hồi bởi Quyết định số 1134/QĐ-UB và Quyết định số 2207/QĐ-UB.

Bảng tổng hợp kinh phí bồi thường của hộ ông L ngày 11/6/2004, cụ thể:

1. Diện tích đất thu hồi 6.954,1m², cụ thể:

- Đất nông nghiệp được cấp giấy chứng nhận 720m² (được bồi thường về đất)
- Đất hợp đồng nuôi trồng thủy sản 4.120m² (được hỗ trợ về đất)
- Đất tự khai hoang 1.914,1m² (được hỗ trợ về đất)
- Đất ở 200m² (được bồi thường về đất)

Ngoài ra còn bồi thường về cây cối hoa màu, vật kiến trúc và các khoản khác.

Tổng số tiền là 274.636.395,3 đồng.

2. Tiền bồi thường hỗ trợ đất đai, hoa màu, vật kiến trúc được tính toán bổ sung:

- Bồi thường về cây;
- Bồi thường vật kiến trúc;
- Bồi thường về đất khai hoang thêm 404,1m²

3. Tổng số tiền bồi thường của gia đình ông L là 290.620.472 đồng (BL 314).

Sau khi có phương án bồi thường từ tháng 6/2004 ông L liên tục có đơn khiếu nại gửi Chủ tịch UBND thành phố H, Chủ tịch UBND huyện T và Ban giải phóng mặt bằng, nội dung:

- Diện tích thu hồi 200m² đất ở thì phải cấp cho ông 200m² đất tái định cư.
- Diện tích đất khai hoang 2.318,2m² từ năm 1978 nằm cùng thửa đất ở hợp pháp, quá trình sử dụng không tranh chấp, đề nghị đền bù thiệt hại về đất theo mục c Điều 5 Quyết định số 423/QĐ-UBND ngày 22/02/2002 của UBND thành phố H.
- Phải có quyết định thu hồi đất đối với gia đình ông.
- Thực hiện giao đất tái định cư theo Cam kết ngày 14/8/2004.
- Hạn mức giao đất nông nghiệp theo Quyết định số 03 của UBND thành phố đối với gia đình ông còn thiếu.
- Chính sách đền bù về đất, công trình kiến trúc và hoa màu không đúng theo pháp luật.

Ngày 07/7/2008, UBND huyện T ban hành Quyết định số 3048/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại có nội dung: đơn khiếu nại của ông L không có căn cứ giải quyết.

Ông L tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố H.

Ngày 09/10/2014, Chủ tịch UBND thành phố H ban hành Quyết định số 2124/QĐ-CT.UBND giải quyết khiếu nại của ông L, nội dung: Công nhận và giữ nguyên Quyết định số 3048/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại ngày 07/7/2008 của UBND huyện T. Kiểm tra lại phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung 1.250.000 đồng còn thiếu. Xem xét điều chỉnh 287m² đất nông nghiệp còn thiếu so với hạn mức.

Ngày 27/8/2015, Chủ tịch UBND thành phố H ban hành Quyết định số 1944/QĐ-CT.UBND điều chỉnh Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 09/10/2014, nội dung: bổ sung nội dung đá vữa xây dựng còn thiếu: $(200.523 \text{ đồng/m}^3 - 151.948 \text{ đồng/m}^3) \times 212,88 \text{ m}^2 = 10.340.646 \text{ đồng}$ (BL 289).

Ngày 17/12/2015, UBND huyện T ban hành Quyết định số 8291/QĐ-UBND phê duyệt bổ sung, tổng số tiền 38.154.000 đồng, cụ thể:

- | | |
|-------------------------------------|-----------------|
| - Tiền chênh giá tường xây đá hộc | 10.340.000 đồng |
| - Tiền trợ cấp tháo dỡ | 2.250.000 đồng |
| - Tiền chậm chi trả tiền bồi thường | 25.816.000 đồng |
| - Kinh phí giải phóng mặt bằng | 748.000 đồng |

Ngày 10/5/2015, ông Lại Văn L khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân thành phố H yêu cầu hủy Quyết định số 2124/QĐ-CT.UBND ngày 09/10/2014 của Chủ tịch UBND thành phố H, giữ lại nội dung điều chỉnh đất nông nghiệp giao thiếu 287m² (BL 04). Ngày 03/9/2015, ông L có đơn khởi kiện bổ sung đề nghị hủy Quyết định số 1944/QĐ-CT.UBND ngày 28/7/2015 của Chủ tịch UBND thành phố H.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2016/HCST ngày 24/6/2016, Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lại Văn L về yêu cầu hủy Quyết định số 2124/QĐ-CT.UBND ngày 09/10/2014 và Quyết định số 1944/QĐ-CT.UBND ngày 27/8/2015 của Chủ tịch UBND thành phố H. Bác yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông L đối với Chủ tịch UBND thành phố H và UBND huyện T.

Ngày 05/7/2016, ông Lại Văn L có đơn kháng cáo, nội dung:

- Ban hành quyết định thu hồi đất diện tích 3.878m² đất ở và đất nông nghiệp, ông chưa nhận tiền và áp dụng chính sách đền bù tại thời điểm có quyết định thu hồi đất.
- UBND huyện T cấp trả 23m² đất còn thiếu. Diện tích 200m² chưa nhận tiền đền bù nên yêu cầu trả 200m² đất cho con của ông có nhu cầu sử dụng.
- Diện tích 2.318,2m² đất khai hoang ông chưa nhận tiền, yêu cầu bồi thường tại thời điểm nhận được quyết định thu hồi đất.
- Bồi thường 820m² lúa đang chín bị cắt bằng 600kg thóc.

- Bồi sung cây ăn quả đang thu hoạch 51.920.000 đồng.
- Bồi sung đá xây vữa xi măng 14.783.238 đồng.
- UBND huyện bồi thường vi phạm luật khiếu nại 11.820.000 đồng; UBND tỉnh bồi thường 21.990.000 đồng (Bl số 539).

Ngày 08/8/2017, UBND huyện T ban hành Quyết định số 4401/QĐ-UBND phê duyệt bồi sung, tổng số tiền 123.741.425 đồng, cụ thể:

- Tiền bồi thường chênh lệch về 287m² đất nông nghiệp giao lâu dài còn thiếu hạn mức và tiền hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm:

102.506.355 đồng

- Tiền chênh lệch đá vữa và tiền lãi do chậm chi trả: 18.808.768 đồng

- Kinh phí phục vụ giải phóng mặt bằng: 2.426.302 đồng

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Luật sư của ông L có ý kiến: Bản án sơ thẩm chưa giải quyết yêu cầu của ông L, buộc UBND có thẩm quyền ra quyết định thu hồi đất nhưng không phải của cá nhân ông L và ông L phải được nhận quyết định đó, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm giải quyết vấn đề này. Ông L bị thu hồi 200m² đất ở thì phải được bồi thường 200m² đất, ông L mới được bồi thường 187m² đất, yêu cầu bồi sung 23m² đất. Yêu cầu bồi thường giá trị đất là 820m² chứ không phải là 720m². Số cây đang thu hoạch tính sai. Bồi thường đá vữa còn thiếu (móng nhà 03 tầng). Đền bù 600 kg lúa. Ông L thuộc diện được miễn án phí nhưng bản án sơ thẩm vẫn phải buộc ông L chịu án phí là không đúng. Đề nghị huỷ Quyết định số 2124/QĐ-CT.UBND ngày 09/10/2014 của Chủ tịch UBND thành phố H. Công ty nhiệt điện H không tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vi phạm tố tụng. Không có tài liệu thể hiện tài sản trên diện đất bị thu hồi. Đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại.

Đại diện người bị kiện: UBND thành phố H đã ban hành quyết định hành chính giao cho Công ty nhiệt điện để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật và tiến hành giao đất. Việc thoả thuận cam kết bồi thường cho ông L không phải là thủ tục hành chính buộc UBND phải thực hiện. Ông L đã đến khu tái định cư nhận nhà, khi tính toán bồi thường 200m² đất của ông L đã nằm trong dự án và ông L đã nhận tiền. Về bồi thường đá vữa xây dựng đã được tính toán theo đơn giá như bờ kè đá, xây kè đá học đã thể hiện rõ và tính tổng bồi thường và các khoản hỗ trợ ông L đã nhận tiền. Về diện tích đất khai hoang của ông L đã được tính bồi thường tổng số hơn 5 triệu đồng. Về 600 kg thóc mà ông L đề nghị giải quyết không thuộc nhiệm vụ giải quyết của UBND thành phố H. Đối với diện tích đất mà ông L cho rằng giao thiếu theo Quyết định 03, khi triển khai tính toán theo hạng mục đất tại địa phương, thì hộ ông L lúc đó có 5 khẩu, ông L là công nhân nghỉ mất sức không thuộc diện được cấp đất nông nghiệp nên hộ ông L chỉ được cấp thêm 287m²; UBND đã bồi thường thêm diện tích 287m² đất và ông L đã nhận tiền.

Đại diện Viện kiểm sát: Về nội dung kháng cáo của đương sự Hội đồng xét xử đã đề cập đầy đủ. Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng trình tự theo quy định pháp luật tố tụng. Việc UBND thành phố H không ban hành quyết định cá biệt đối với ông L, nhưng đã bồi thường nên quyền lợi của ông L đã được bảo đảm. Về việc cấp đất cho ông L 02 mảnh đất, việc này UBND đã áp dụng các quy định có lợi nhất cho người dân, nên quyền lợi của ông L đã được bảo đảm. Về bồi đã được UBND giải quyết đầy đủ và các vấn đề về hỗ trợ đã được Toà án cấp sơ thẩm xem xét đầy đủ, nên không chấp nhận kháng cáo của ông L. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng:

Ngày 10/5/2015, ông Lại Văn L khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 2124/QĐ-CT.UBND ngày 09/10/2014 của Chủ tịch UBND thành phố H, sau đó có khởi kiện bổ sung đối với Quyết định số 1944/QĐ-CT.UBND ngày 27/8/2015 của Chủ tịch UBND thành phố H; 02 quyết định nêu trên là quyết định hành chính thuộc đối tượng khởi kiện án hành chính, ông L khởi kiện đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 3; khoản 1 Điều 28; điểm c khoản 1 Điều 30, Điều 104 Luật tố tụng hành chính năm 2010; Tòa án nhân dân thành phố H thụ lý, giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về nội dung UBND huyện T lấy đất của hộ ông L thì buộc UBND có thẩm quyền phải ra quyết định thu hồi đất và ông L phải nhận được quyết định thu hồi đất:

Ủy ban nhân dân thành phố H ban hành Quyết định số 1134/QĐ-UB ngày 20/4/2004 thu hồi đất cho Công ty nhiệt điện H thuê là thời điểm Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Đất đai năm 2001 đang có hiệu lực. Đối với Quyết định số 2207/QĐ-UB ngày 09/8/2004 thì Luật đất đai năm 2003 có hiệu lực. Tại các thời điểm này, pháp luật về đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành luật đất đai không quy định Ủy ban nhân dân cấp huyện phải ban hành quyết định thu hồi đất đối với từng hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi khi có quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất chung cho toàn bộ dự án.

Tại Văn bản số 3098/BTNMT-ĐĐ ngày 21/7/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường đã nêu rõ: *“Việc ban hành quyết định thu hồi đất của UBND cấp huyện đối với từng hộ dân khi có quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất của UBND cấp tỉnh chỉ thực hiện từ ngày 16/11/2004, ngày Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực thi hành”*. Do đó, UBND huyện T không phải ban hành quyết định thu hồi đất đến từng hộ.

Do vậy, kháng cáo của ông L về việc buộc UBND có thẩm quyền phải ra quyết định thu hồi đất là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2]. Xét kháng cáo về việc thu hồi 200m² đất ở, phải giao đủ 200m² đất tái định cư cho gia đình ông L:

Theo quy định tại Điều 5 Nghị định 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ *“Khi nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào các mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng thì tùy từng trường hợp cụ thể, người có đất bị thu hồi được đền bù bằng tiền, nhà ở hoặc bằng đất. Khi thực hiện bằng nhà ở hoặc bằng đất mà có chênh lệch về diện tích hoặc giá trị phần chênh lệch thì được đền bù bằng tiền cho phần chênh lệch đó. Trường hợp đặc biệt, không có đất để đền bù thì đền bù thiệt hại bằng tiền theo giá trị đất quy định”*. Hộ ông L bị thu hồi 200m² đất ở, đã được bồi thường 60.000.000 đồng (200m² x 300.000đ) theo đơn giá đã được phê duyệt tại Quyết định số 1228/QĐ-UB ngày 27/4/2004 của UBND thành phố H.

Ngày 03/6/2006, Hội đồng xét duyệt giao đất tái định cư đã tổ chức xét duyệt giao đất tái định cư, trong đó hộ ông L được giao tại lô C1 diện tích 86m² và tháng 7/2011, gia đình ông L đã được giao thêm 1 lô đất tái định cư diện tích là 91m² (giao đất cho con trai của ông L); đến thời điểm tháng 7/2011 gia đình ông L được giao tổng số là 2 lô đất với diện tích là 177m² với số tiền nộp cho 1m² đất là 300.000 đồng/m².

Phần diện tích đất ở bị thu hồi lớn hơn diện tích 02 lô đất tái định cư giao cho gia đình ông L là: 200m² – 177m² = 23m² đã được tính vào tiền đền bù theo giá đất ở đã được UBND thành phố phê duyệt tại Quyết định số 1228/QĐ-UB ngày 27/4/2004 với mức giá 300.000đ/m².

Như vậy, kháng cáo của ông L về diện tích đất ở thu hồi 200m², phải giao đủ 200m² đất tái định cư là không có cơ sở để giải quyết.

[2.3]. Đối với kháng cáo diện tích 2.318,2m² đất khai hoang ông L chưa nhận tiền, yêu cầu bồi thường tại thời điểm nhận được quyết định thu hồi đất.

Theo qui định tại khoản 8 Điều 6 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ quy định về điều kiện để được đền bù thiệt hại đối với đất tự khai hoang để sản xuất nông nghiệp *“người tự khai hoang đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối trước ngày 15/10/1993 và liên tục sử dụng cho đến khi thu hồi đất, không có tranh chấp và làm đầy đủ nghĩa vụ tài chính cho nhà nước”*.

Hộ ông L có diện tích 2.318,2m² đất nông nghiệp tự khai hoang nằm liền kề diện tích đất hợp đồng nuôi trồng thủy sản với UBND xã Tam Ham H; tại thời điểm thu hồi, diện tích đất này đang sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp nhưng gia đình ông L chưa kê khai đăng ký theo quy định của Luật Đất đai, chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về sử dụng đất với Nhà nước nên không có cơ sở để tính toán đền bù theo đất nông nghiệp. Ông L cho rằng ông đã kê khai với chính quyền và làm nghĩa vụ tài chính nhưng ông không có chứng cứ để chứng minh.

Tại Bảng tổng hợp kinh phí bồi thường của hộ ông L ngày 11/6/2004 đã tính bồi thường diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi của hộ ông L theo đơn giá hạng 5 là $9.450\text{đ}/\text{m}^2$ cụ thể: $2.318,2\text{m}^2 \times 9.450\text{đ}/\text{m}^2 \times 30\% = 6.572.098,5$ đồng. Như vậy, diện tích $2.318,2\text{m}^2$ đất đã được tính bồi thường, quyền lợi của ông L đã được bảo đảm, nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông L.

[2.4]. Ông L kháng cáo cho rằng vì thu hồi đất nông nghiệp đang trồng lúa, nên gây thiệt hại tương đương 600 kg thóc.

Việc bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu trên đất nông nghiệp được tính toán theo Quyết định số 1212/QĐ-UB ngày 16/7/1999 kèm theo danh mục cây cối hoa màu và mức đền bù đối với lúa là $1.000\text{đ}/\text{m}^2/\text{vụ}$ đối với màu (rau muống) là $2.500\text{đ}/\text{m}^2/\text{vụ}$. Theo báo cáo của UBND xã Tam Ham H về cơ cấu cây trồng tại địa phương là 2 vụ lúa và 1 vụ màu (rau muống); đất của hộ ông L là đất nông nghiệp có cơ cấu cây trồng 2 vụ lúa và 1 vụ màu.

Tại Bảng tổng hợp kinh phí bồi thường của hộ ông L ngày 11/6/2004 đã tính bồi thường lỗ vụ được tính lỗ 2 vụ lúa và 1 vụ rau muống, đơn giá $4.500\text{đ}/\text{m}^2$, cụ thể: $720\text{m}^2 \times 4.500\text{đ}/\text{m}^2 = 3.240.000$ đồng. Như vậy, đối với bồi thường lỗ vụ đối với diện tích đất nông nghiệp của hộ ông L đã được bảo đảm. Do đó, việc ông L kháng cáo yêu cầu Công ty Nhiệt điện bồi thường 600 kg lúa không có căn cứ chấp nhận. Ông L khởi kiện các quyết định của Chủ tịch UBND thành phố H nên không cần thiết đưa Công ty nhiệt điện H tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2.5]. Về kháng cáo cây ăn quả đang thu hoạch yêu cầu bồi thường bổ sung 51.920.000 đồng:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 quy định: *“Mức đền bù thiệt hại đối với cây lâu năm được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây (không bao hàm trị giá đất) tại thời điểm thu hồi đất theo thời giá của địa phương”* và khoản 2 Điều 8 Quyết định số 423/QĐ-UB ngày 22/02/2002 của UBND thành phố H quy định: *“Mức giá bồi thường: Theo Bảng đơn giá bồi thường của Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt”*.

Căn cứ để tính toán bồi thường cây cối hoa màu tại thời điểm thu hồi đất của hộ ông L là bảng đơn giá bồi thường cây cối hoa màu ban hành kèm theo Quyết định số 1212/QĐ-UB ngày 16/7/1999 của UBND thành phố H. Do tại thời điểm này không có bảng đơn giá nào khác quy định về bồi thường cây cối hoa màu.

Phương án bồi thường cây cối hoa màu trong dự án được duyệt thì hộ gia đình ông L đã được tính toán bồi thường tổng số tiền 17.575.000 đồng.

Ông L kháng cáo cho rằng cây ăn quả của gia đình ông phải được bồi thường theo điểm b khoản 2 Điều 7 Quyết định số 423/QĐ-UB ngày 22/02/2002 của UBND thành phố H *“Đối với cây đang thu hoạch: Bồi thường theo giá trị vườn cây (chi phí trồng trọt, chăm sóc đến thời điểm thu hồi) và giá trị sản lượng tối đa 5 năm liền kề trước đó”* còn thiếu 51.920.000 đồng.

Theo Quyết định số 1212/QĐ-UB ngày 16/7/1999 của UBND thành phố H về danh mục và cây cối hoa màu và mức giá đền bù thì giá đền bù của cây được căn cứ quy cách sản lượng (đường kính gốc, đường kính tán, độ cao cây, số quả); tại các biên bản kiểm kê cây của hộ ông L chỉ thể hiện đường kính tán, độ cao cây, số quả. Tuy nhiên, căn cứ vào biên bản kiểm kê có cơ sở xác định số cây đều mới cho thu hoạch quả nên không thể áp dụng điểm b khoản 2 Điều 7 Quyết định số 423/QĐ-UB ngày 22/02/2002 của UBND thành phố H. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông L còn thiếu 51.920.000 đồng.

[2.6]. Đối với kháng cáo về bồi thường bổ sung đá xây vữa xi măng 14.783.238 đồng.

Theo quy định tại Tập đơn giá xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 722/QĐ-UBND ngày 04/5/1999 của UBND thành phố H, đơn giá xây móng bằng tường đá hộc được tính như sau:

Đối với tường xây đá hộc có chiều dày từ 0,3m đến 0,35m do xây dựng khó, sự sụt lở lớn, vữa xi măng cát mác cao cho nên áp dụng đơn giá tường xây đá hộc phần kết cấu xây dựng phức tạp là 316.214đ/m² (đơn giá tính toán chi tiết 316.214 = 235.912 + 39951 x 2,01).

Đối với tường xây đá hộc có chiều dày từ 0,7m trở lên (tường xây đá hộc của hộ ông L có chiều dày từ 0,7 thuộc loại này), do thi công đơn giản, sự sụt lở không lớn nên áp dụng đơn giá tường xây đá hộc phần kết cấu xây dựng 200.523 đồng/m³ và 233.243 đồng/m³. Theo cách tính này tổng khối lượng của hộ ông L là 247,88m³ thành tiền là 50.621.801,3 đồng.

Ông L đề nghị được áp mức giá 316.214đ/m² là không có căn cứ chấp nhận.

Ông L yêu cầu bổ sung đá xây vữa xi măng 14.783.238 đồng. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm ông L đã được bổ sung số tiền chênh lệch đá vữa xây và tiền lãi do việc chậm bồi thường là 18.808.768 đồng theo Quyết định số 4401/QĐ-UBND ngày 08/8/2017 của UBND huyện T. Như vậy, quyền lợi của ông L đã được bảo đảm, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông L.

[2.7]. Về kháng cáo giao đất theo Quyết định 03/QĐ-UB của UBND thành phố đối với gia đình ông L còn thiếu:

Ông L cho rằng hộ gia đình ông bị giao đất còn thiếu 617m² tính theo hạng mục đất hạng 3 tương đương 253kg thóc. Tại thời điểm giao đất thì hộ ông L có 05 khẩu, ông L là công nhân nghỉ mất sức nên không thuộc diện cấp đất nông nghiệp, nên hộ ông L chỉ bị giao thiếu diện tích 287m² đất.

Tại Quyết định số 4401/QĐ-UBND ngày 08/8/2017 của UBND huyện T đã bồi thường chênh lệch về 287m² đất nông nghiệp giao lâu dài còn thiếu hạn mức và tiền hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề, tiềm kiếm việc làm với số tiền 102.506.355 đồng; như vậy, quyền lợi của gia đình ông L đã được bảo đảm, nên không chấp nhận kháng cáo.

[2.8]. Đối với đề nghị của ông L về án phí:

Trong hồ sơ vụ án không có tài liệu thể hiện tại cấp sơ thẩm ông L có đơn đề nghị Toà án cấp sơ thẩm miễn án phí nên tại bản án sơ thẩm buộc ông L phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm ông L xuất trình đơn viết tay không có có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã và bản phô tô thẻ thương binh 4/4. Căn cứ Điều 15 Pháp lệnh án phí lệ phí thì ông L không đủ điều kiện được miễn tiền án phí. Vì vậy, ông L phải chịu án phí theo quy định.

Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên ông Lại Văn L phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

1. Bác kháng cáo của ông Lại Văn L.

2. Giữ nguyên các quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2016/HCST ngày 24 tháng 6 năm 2016 của Toà án nhân dân thành phố H

3. Án phí: ông Lại Văn L phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hành chính phúc thẩm được trừ vào khoản tiền đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003553 ngày 07/7/2016 của Cục Thi hành án dân sự thành phố H.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND TP H;
- VKSND TP H;
- Cục THA dân sự TP H;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, PHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Thúy Bình